Biểu mẫu 11

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT TÂN PHONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THPT Tân Phong năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	46	
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	39	-
2	Phòng học bán kiên cố	00	-
3	Phòng học tạm	00	-
4	Phòng học nhờ	00	-
5	Số phòng học thí nghiệm	03	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	02	-
7	Phòng vi tính	02	-
8	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
9	Bình quân học sinh/lớp	43,53 HS/Lớp	-
III	**Số điểm trường**	01	-
IV	**Tổng số diện tích đất** (m^2)	8518,5	5,17 m2/HS
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	2396	1,5 m2/HS
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	2106	1,27 m2/HS
2	Diện tích phòng thí nghiệm (m^2)	266,76	0,16 m2/HS
3	Diện tích thư viện (m^2)	120	0,07 m2/HS
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	312	0,19 m2/HS
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)*	85,62	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	78	06/lớp
1.2	Khối lớp 11	72	06/lớp

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1.3	Khối lớp 12	66	06/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...	00	
2.2	Khối lớp...	00	
2.3	Khối lớp...	00	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)	00	-
4	.....		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	90	18 HS/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	**Ti vi**	40	01/lớp
2	**Cát xét**	7	
3	**Đầu Video/đầu đĩa**	2	
4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**	00	
5	**Máy lạnh**	112	02/lớp
6	**Các loại máy khác**	16	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	40	01/lớp
2	Cát xét	7	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	00	
5	Máy lạnh	112	02/lớp
6	Các loại máy khác	16	

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	86,4
XI	**Nhà ăn**	1054,8

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	2284	1419	1,6m2/chỗ
XIII	**Khu nội trú**	00	00	00

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2 cho HS	
		Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02/02	00	06/06	00	252/252
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	00	00	00	00	00

*(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	X	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	X	
XVII	**Kết nối internet**	X	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	X	
XIX	**Tường rào xây**	X	

TpHCM, ngày 24 tháng 10 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TRẦN CÔNG BÌNH